

**TỔNG CỤC THUẾ
CỤC THUẾ TP HÀ NỘI**

Số: 65143/CT-TTHT
V/v giải đáp chính sách thuế.

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 22 tháng 10 năm 2017

Kính gửi: Hiệp hội doanh nghiệp Nhật Bản tại Việt Nam
(Địa chỉ: Phòng 605, Tòa nhà Sun Red River, 23 Phan Chu Trinh,
Q. Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội)

Trả lời câu hỏi của các doanh nghiệp thuộc Hiệp hội doanh nghiệp Nhật Bản tại Hội nghị tọa đàm giữa Cục Thuế TP Hà Nội với các doanh nghiệp Nhật Bản về chính sách thuế và cải cách thủ tục hành chính và hỗ trợ doanh nghiệp phát triển tổ chức vào ngày 10/8/2017, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

1. Công ty TNHH Nissan Techno Việt Nam – MST 0101145668

Câu hỏi 1:

Công ty ký hợp đồng dịch vụ về kê khai, tính thuế TNCN cho chuyên gia nước ngoài. Chi phí dịch vụ này có được tính là chi phí hợp lệ không?

Trả lời:

- Căn cứ Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC (đã được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 2 Điều 6 Thông tư số 119/2014/TT-BTC và Điều 1 Thông tư số 151/2014/TT-BTC) như sau:

“Điều 6. Các khoản chi được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế

1. Trừ các khoản chi không được trừ nêu tại Khoản 2 Điều này, doanh nghiệp được trừ mọi khoản chi nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

b) Khoản chi có đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của pháp luật.

c) Khoản chi nếu có hoá đơn mua hàng hoá, dịch vụ từng lần có giá trị từ 20 triệu đồng trở lên (giá đã bao gồm thuế GTGT) khi thanh toán phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt.

Chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt thực hiện theo quy định của các văn bản pháp luật về thuế giá trị gia tăng.

...2. Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế bao gồm:

...2.6. Chi tiền lương, tiền công, tiền thưởng cho người lao động thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Chi tiền lương, tiền công và các khoản phải trả khác cho người lao động doanh nghiệp đã hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ

nhưng thực tế không chi trả hoặc không có chứng từ thanh toán theo quy định của pháp luật.

...2.30. Các khoản chi không tương ứng với doanh thu tính thuế, ...”

Trường hợp công ty chi trả khoản chi phí dịch vụ kê khai, tính thuế TNCN cho chuyên gia nước ngoài làm việc tại công ty thì khoản chi phí này được tính vào chi phí hợp lý khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN của công ty nếu thỏa mãn điều kiện quy định tại Khoản 1 Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC và được quy định cụ thể trong hợp đồng hoặc thỏa thuận bằng văn bản giữa hai bên. Khoản tiền chi trả hộ nêu trên thuộc đối tượng chịu thuế TNCN theo quy định.

Câu hỏi 2:

Công ty mẹ mua bảo hiểm tai nạn và y tế cho các chuyên gia cho giai đoạn họ làm việc tại Việt Nam. Sau đó, công ty Việt Nam phải hoàn trả phần phí bảo hiểm mà công ty mẹ đã trả hộ nêu trên. Khi trả lại cho công ty mẹ thì phần phí bảo hiểm có phải chịu thuế nhà thầu ở Việt Nam không?

Trả lời:

- Căn cứ Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 06/08/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện nghĩa vụ thuế áp dụng đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập tại Việt Nam

+ Tại Điều 1 quy định:

“1. Tổ chức nước ngoài kinh doanh có cơ sở thường trú tại Việt Nam hoặc không có cơ sở thường trú tại Việt Nam; cá nhân nước ngoài kinh doanh là đối tượng cư trú tại Việt Nam hoặc không là đối tượng cư trú tại Việt Nam (sau đây gọi chung là Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài) kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập phát sinh tại Việt Nam trên cơ sở hợp đồng, thỏa thuận, hoặc cam kết giữa Nhà thầu nước ngoài với tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc giữa Nhà thầu nước ngoài với Nhà thầu phụ nước ngoài để thực hiện một phần công việc của Hợp đồng nhà thầu.”

+ Tại Khoản 1 Điều 6 quy định đối tượng chịu thuế GTGT

“1. Dịch vụ hoặc dịch vụ gắn với hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế GTGT do Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài cung cấp trên cơ sở hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng tại Việt Nam (trừ trường hợp quy định tại Điều 2 Chương I), bao gồm:

- Dịch vụ hoặc dịch vụ gắn với hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế GTGT do Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài cung cấp tại Việt Nam và tiêu dùng tại Việt Nam;

- Dịch vụ hoặc dịch vụ gắn với hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế GTGT do Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài cung cấp ngoài Việt Nam và tiêu dùng tại Việt Nam.”

+ Tại Khoản 1 Điều 7 quy định thu nhập chịu thuế TNDN:

"1. Thu nhập chịu thuế TNDN của Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài là thu nhập phát sinh từ hoạt động cung cấp, phân phối hàng hóa; cung cấp dịch vụ, dịch vụ gắn với hàng hóa tại Việt Nam trên cơ sở hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ (trừ trường hợp quy định tại Điều 2 Chương I)."

Trường hợp công ty tại Việt Nam trả công ty mẹ ở nước ngoài khoản tiền mua bảo hiểm tai nạn và y tế cho chuyên gia được công ty mẹ cử sang làm việc ở Việt Nam thì khoản tiền này thuộc đối tượng chịu thuế nhà thầu theo quy định.

2. Công ty TNHH Muto Management Accompany – MST 0106001726

Câu hỏi 1:

Quỹ ủng hộ "Đền ơn đáp nghĩa" và "Bảo trợ trẻ em" của Thành phố có được tính trừ vào thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp không?

Trả lời:

Căn cứ Khoản 2 Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 sửa đổi, bổ sung Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC hướng dẫn các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế như sau:

"1. Trừ các khoản chi không được trừ nêu tại Khoản 2 Điều này, doanh nghiệp được trừ mọi khoản chi nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

b) Khoản chi có đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của pháp luật.

c) Khoản chi nếu có hoá đơn mua hàng hoá, dịch vụ từng lần có giá trị từ 20 triệu đồng trở lên (giá đã bao gồm thuế GTGT) khi thanh toán phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt....

2. Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế bao gồm:...

2.26. Chi tài trợ nghiên cứu khoa học không đúng quy định; chi tài trợ cho các đối tượng chính sách không theo quy định của pháp luật; chi tài trợ không theo chương trình của Nhà nước dành cho các địa phương thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Chi tài trợ theo chương trình của Nhà nước là chương trình được Chính phủ quy định thực hiện ở các địa phương thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (bao gồm cả khoản tài trợ của doanh nghiệp cho việc xây dựng cầu mới dân sinh ở địa bàn kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn theo Đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt).

Chi tài trợ cho các đối tượng chính sách thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

Hồ sơ xác định khoản tài trợ theo chương trình của Nhà nước dành cho các địa phương thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; Tài trợ của doanh nghiệp cho việc xây dựng cầu mới dân sinh ở địa bàn kinh tế

xã hội đặc biệt khó khăn theo Đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; Tài trợ cho các đối tượng chính sách theo quy định của pháp luật gồm: Biên bản xác nhận khoản tài trợ có chữ ký của người đại diện doanh nghiệp là nhà tài trợ, người được hưởng tài trợ (hoặc cơ quan, tổ chức có chức năng huy động tài trợ) là bên nhận tài trợ (theo mẫu số 07/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC); hoá đơn, chứng từ mua hàng hoá (nếu tài trợ bằng hiện vật) hoặc chứng từ chi tiền (nếu tài trợ bằng tiền)."

Căn cứ quy định nêu trên, trường hợp doanh nghiệp chi tài trợ cho các đối tượng chính sách (chi vào các quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" và "Bảo trợ trẻ em" của Thành phố theo đúng quy định của pháp luật) có đầy đủ hồ sơ bao gồm: biên bản xác nhận khoản tài trợ có chữ ký của người đại diện doanh nghiệp là nhà tài trợ, người được hưởng tài trợ (hoặc cơ quan, tổ chức có chức năng huy động tài trợ) là bên nhận tài trợ (theo mẫu số 07/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC); hoá đơn, chứng từ mua hàng hoá (nếu tài trợ bằng hiện vật) hoặc chứng từ chi tiền (nếu tài trợ bằng tiền) thì công ty được tính vào chi phí được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Câu hỏi 2:

Chuyên gia Nhật Bản đến Việt Nam làm việc từ tháng 6/2013 (có thu nhập do Công ty mẹ và công ty tại Việt Nam trả từ tháng 06/2013). Khi làm quyết toán thuế thu nhập cá nhân năm 2013, ông chuyên gia chỉ quyết toán phần thu nhập ở Nhật Bản và Việt Nam từ tháng 06/2013.

Chú ý: Công ty này thuộc khu kinh tế được ưu đãi thuế. Tuy nhiên, cơ quan thuế không đồng ý như sau:

Ông chuyên gia phải cộng cả phần thu nhập tại Nhật Bản từ tháng 01/2013 vào quyết toán thu nhập cá nhân năm 2013.

Phần thu nhập của ông do công ty mẹ trả không được giảm trừ 50%.

Nhờ Cục Thuế TP Hà Nội giải đáp vấn đề này.

Trả lời:

- Căn cứ Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/08/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Luật thuế TNCN, Luật sửa đổi bổ sung một số điều Luật thuế TNCN quy định:

+ Tại khoản 1 Điều 1 quy định người nộp thuế là cá nhân cư trú:

"Phạm vi xác định thu nhập chịu thuế của người nộp thuế như sau:

Đối với cá nhân cư trú, thu nhập chịu thuế là thu nhập phát sinh trong và ngoài lãnh thổ Việt Nam, không phân biệt nơi trả và nhận thu nhập.

Đối với cá nhân không cư trú, thu nhập chịu thuế là thu nhập phát sinh tại Việt Nam, không phân biệt nơi trả và nhận thu nhập.

1. Cá nhân cư trú là người đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:

a) Có mặt tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên tính trong một năm dương lịch hoặc trong 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam, trong đó ngày đến và ngày đi được tính là một (01) ngày. Ngày đến và ngày đi được căn cứ vào chứng thực của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh trên hộ chiếu (hoặc giấy thông hành) của cá nhân khi đến và khi rời Việt Nam. Trường hợp nhập cảnh và xuất cảnh trong cùng một ngày thì được tính chung là một ngày cư trú.

Cá nhân có mặt tại Việt Nam theo hướng dẫn tại điểm này là sự hiện diện của cá nhân đó trên lãnh thổ Việt Nam."

+ Tại Khoản 1 Điều 6 quy định về kỳ tính thuế như sau:

"1. Đối với cá nhân cư trú

a) Kỳ tính thuế theo năm: áp dụng đối với thu nhập từ kinh doanh và thu nhập từ tiền lương, tiền công.

Trường hợp trong năm dương lịch, cá nhân có mặt tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên thì kỳ tính thuế được tính theo năm dương lịch.

Trường hợp trong năm dương lịch, cá nhân có mặt tại Việt Nam dưới 183 ngày nhưng tính trong 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam là từ 183 ngày trở lên thì kỳ tính thuế đầu tiên được xác định là 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam. Từ năm thứ hai, kỳ tính thuế căn cứ theo năm dương lịch."

+ Tại Tiết e Khoản 2 Điều 26 hướng dẫn về nguyên tắc khai thuế, quyết toán thuế như sau:

"2. Khai thuế đối với cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công, từ kinh doanh

e) Nguyên tắc khai thuế, quyết toán thuế đối với một số trường hợp như sau:

e.1) Trường hợp cá nhân cư trú có thu nhập phát sinh tại nước ngoài đã tính và nộp thuế thu nhập cá nhân theo quy định của nước ngoài thì được trừ số thuế đã nộp ở nước ngoài. Số thuế được trừ không vượt quá số thuế phải nộp tính theo biểu thuế của Việt Nam tính phân bổ cho phần thu nhập phát sinh tại nước ngoài. Tỷ lệ phân bổ được xác định bằng tỷ lệ giữa số thu nhập phát sinh tại nước ngoài và tổng thu nhập chịu thuế."

- Căn cứ Điều 2, Điều 3 Thông tư số 176/2009/TT-BTC ngày 09/09/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc giảm thuế TNCN đối với cá nhân làm việc tại khu kinh tế quy định thu nhập làm căn cứ xét giảm thuế và xác định số thuế được giảm như sau:

"Điều 2: Thu nhập chịu thuế làm căn cứ giảm thuế

Thu nhập làm căn cứ tính số thuế thu nhập cá nhân được giảm theo quy định tại Thông tư này gồm:

- Thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công mà cá nhân được do làm việc tại khu kinh tế do các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức, cá nhân có cơ sở kinh doanh trong khu kinh tế chi trả hoặc tổ chức, cá nhân đóng ngoài khu kinh tế chi trả do được cử đến làm việc tại khu kinh tế để thực hiện các hợp đồng

kinh tế ký kết với Ban quản lý khu kinh tế hoặc với các tổ chức, cá nhân có hoạt động đầu tư và sản xuất kinh doanh trong khu kinh tế:

- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh tại khu kinh tế của cá nhân, nhóm cá nhân được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh tại khu kinh tế:....

Điều 3. Kê khai số thuế tạm nộp, quyết toán số thuế được giảm:

Cá nhân làm việc tại khu kinh tế có các khoản thu nhập chịu thuế theo hướng dẫn tại Điều 2 Thông tư này được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong năm và quyết toán số thuế được giảm khi hết năm,

3. Xác định số thuế được giảm:

3.1. Đối với cá nhân người Việt Nam và người nước ngoài cư trú tại Việt Nam:

a) Trường hợp cá nhân cư trú chỉ có thu nhập từ tiền lương, tiền công và thu nhập từ kinh doanh phát sinh tại khu kinh tế:

Số thuế thu nhập được giảm bằng (=) Tổng số thuế thu nhập phải nộp nhân với (x) 50%.

Trong đó: Số thuế thu nhập phải nộp nêu trên là số thuế thu nhập cá nhân phải nộp theo quy định."

Căn cứ quy định nêu trên:

- Trường hợp cá nhân là cá nhân người nước ngoài đáp ứng điều kiện là cá nhân cư trú tại Việt Nam thì thu nhập tính thuế năm 2013 là tổng thu nhập phát sinh tại Việt Nam và ngoài Việt Nam từ tháng 01/2013. Trường hợp cá nhân đã tính và nộp thuế thu nhập cá nhân theo quy định của nước ngoài thì được trừ số thuế đã nộp ở nước ngoài vào số thuế phải nộp tại Việt Nam, số thuế được trừ không vượt quá số thuế phải nộp tính theo biểu thuế của Việt Nam tính phân bổ cho phần thu nhập phát sinh tại nước ngoài.

- Về việc giảm thuế: thu nhập của cá nhân nhận được do làm việc tại khu kinh tế được giảm 50% số thuế TNCN phải nộp trong năm. Phần thu nhập của cá nhân nhận được từ công ty mẹ trả mà không phải do được cử đến làm việc tại khu kinh tế thì không được giảm thuế TNCN.

3. Công ty Toyota Tsusho Việt Nam – MST0103171663

Câu hỏi 1:

Công ty mua phần mềm SAP từ nước ngoài và trả một khoản phí cố định. Sau đó, khi triển khai sử dụng hàng tháng công ty phải trả tiền phí bảo trì và phí sử dụng cho từng user, phí đường truyền (thuê của một công ty bên Nhật Bản khác).

Vậy công ty sẽ phải tính nộp thuế nhà thầu cho từng loại sản phẩm dịch vụ theo thuế suất như thế nào?

- Tiền mua phần mềm ban đầu
- Tiền phí bảo trì, phí sử dụng cho từng user hàng tháng
- Tiền thuê đường truyền hàng tháng trả cho 1 công ty độc lập

Trả lời:

- Căn cứ Điều 3 Nghị định số 71/2007/NĐ-CP ngày 03/05/2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Công nghệ thông tin về công nghiệp công nghệ thông tin quy định về sản phẩm phần mềm và dịch vụ phần mềm như sau:

“1. Sản phẩm phần mềm là phần mềm và tài liệu kèm theo được sản xuất và được thể hiện hay lưu trữ ở bất kỳ một dạng vật thể nào, có thể được mua bán hoặc chuyển giao cho đối tượng khác khai thác, sử dụng...”

10. Dịch vụ phần mềm là hoạt động trực tiếp hỗ trợ, phục vụ việc sản xuất, cài đặt, khai thác, sử dụng, nâng cấp, bảo hành, bảo trì phần mềm và các hoạt động tương tự khác liên quan đến phần mềm.”

- Căn cứ Khoản 21 Điều 4 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng và Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Thuế giá trị gia tăng quy định các đối tượng không chịu thuế GTGT bao gồm:

“21...Phần mềm máy tính bao gồm sản phẩm phần mềm và dịch vụ phần mềm theo quy định của pháp luật.”

- Căn cứ Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 06/08/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện nghĩa vụ thuế áp dụng đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập tại Việt Nam:

+ Tại Điều 6 quy định đối tượng chịu thuế GTGT như sau:

“1. Dịch vụ hoặc dịch vụ gắn với hàng hoá thuộc đối tượng chịu thuế GTGT do Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài cung cấp trên cơ sở hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng tại Việt Nam (trừ trường hợp quy định tại Điều 2 Chương I), bao gồm:

- Dịch vụ hoặc dịch vụ gắn với hàng hoá thuộc đối tượng chịu thuế GTGT do Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài cung cấp tại Việt Nam và tiêu dùng tại Việt Nam;

- Dịch vụ hoặc dịch vụ gắn với hàng hoá thuộc đối tượng chịu thuế GTGT do Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài cung cấp ngoài Việt Nam và tiêu dùng tại Việt Nam.

2. Trường hợp hàng hoá được cung cấp theo hợp đồng dưới hình thức: điểm giao nhận hàng hoá nằm trong lãnh thổ Việt Nam (trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 2 Chương I); hoặc việc cung cấp hàng hóa có kèm theo

dịch vụ tiến hành tại Việt Nam như lắp đặt, chạy thử, bảo hành, bảo dưỡng, thay thế, các dịch vụ khác đi kèm với việc cung cấp hàng hoá (bao gồm cả trường hợp dịch vụ kèm theo miễn phí), kể cả trường hợp việc cung cấp các dịch vụ nêu trên có hoặc không nằm trong giá trị của hợp đồng cung cấp hàng hoá thì giá trị hàng hoá chỉ phải chịu thuế GTGT khâu nhập khẩu theo quy định, phần giá trị dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo hướng dẫn tại Thông tư này. Trường hợp hợp đồng không tách riêng được giá trị hàng hoá và giá trị dịch vụ đi kèm (bao gồm cả trường hợp dịch vụ kèm theo miễn phí) thì thuế GTGT được tính chung cho cả hợp đồng.”

+ Tại Điều 7 quy định đối tượng chịu thuế TNDN như sau:

“1. Thu nhập chịu thuế TNDN của Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài là thu nhập phát sinh từ hoạt động cung cấp, phân phối hàng hoá; cung cấp dịch vụ, dịch vụ gắn với hàng hoá tại Việt Nam trên cơ sở hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ (trừ trường hợp quy định tại Điều 2 Chương I).

2. Trường hợp hàng hoá được cung cấp dưới hình thức: điếm giao nhận hàng hoá nằm trong lãnh thổ Việt Nam (trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 2 Chương I); hoặc việc cung cấp hàng hoá có kèm theo một số dịch vụ tiến hành tại Việt Nam như dịch vụ quảng cáo tiếp thị (marketing), hoạt động xúc tiến thương mại, dịch vụ sau bán hàng, dịch vụ lắp đặt, chạy thử, bảo hành, bảo dưỡng, thay thế và các dịch vụ khác đi kèm với việc cung cấp hàng hoá (bao gồm cả trường hợp dịch vụ kèm theo miễn phí), kể cả trường hợp việc cung cấp các dịch vụ nêu trên có hoặc không nằm trong giá trị của hợp đồng cung cấp hàng hoá thì thu nhập chịu thuế TNDN của Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài là toàn bộ giá trị hàng hoá, dịch vụ...”

+ Tại Khoản 2 Điều 12 quy định tỷ lệ (%) thuế GTGT trên doanh thu như sau:

“2. Tỷ lệ % để tính thuế GTGT trên doanh thu:

a) Tỷ lệ % để tính thuế GTGT trên doanh thu đối với ngành kinh doanh:

TT	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ % để tính thuế GTGT
	Dịch vụ, cho thuê máy móc thiết bị, bảo hiểm; xây dựng, lắp đặt không bao thầu nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị	5

b) Xác định tỷ lệ % để tính thuế GTGT trên doanh thu đối với một số trường hợp cụ thể:

b.1) Đối với các hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ bao gồm nhiều hoạt động kinh doanh khác nhau hoặc một phần giá trị hợp đồng không thuộc diện chịu thuế GTGT, việc áp dụng tỷ lệ % để tính thuế GTGT trên doanh thu khi xác định số thuế GTGT phải nộp căn cứ vào doanh thu tính thuế GTGT

đối với từng hoạt động kinh doanh do Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài thực hiện theo quy định tại hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ. Trường hợp không tách riêng được giá trị từng hoạt động kinh doanh thì áp dụng tỷ lệ % để tính thuế GTGT trên doanh thu cao nhất đối với ngành nghề kinh doanh cho toàn bộ giá trị hợp đồng...”

+ Tại Khoản 2 Điều 13 quy định tỷ lệ (%) thuế TNDN tính trên doanh thu tính thuế đối với một số trường hợp cụ thể như sau:

“2. Tỷ lệ (%) thuế TNDN tính trên doanh thu tính thuế

a) Tỷ lệ (%) thuế TNDN tính trên doanh thu tính thuế đối với ngành kinh doanh:

STT	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ (%) thuế TNDN tính trên doanh thu tính thuế
1	
2	Dịch vụ, cho thuê máy móc thiết bị, bảo hiểm, thuê giàn khoan	5
	Riêng: - Dịch vụ quản lý nhà hàng, khách sạn, casino;	10
	- Dịch vụ tài chính phái sinh	2
	
8	Thu nhập bản quyền	10

b.1) Đối với các hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ bao gồm nhiều hoạt động kinh doanh khác nhau, việc áp dụng tỷ lệ thuế TNDN tính trên doanh thu tính thuế khi xác định số thuế TNDN phải nộp căn cứ vào doanh thu chịu thuế TNDN đối với từng hoạt động kinh doanh do Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài thực hiện theo quy định tại hợp đồng. Trường hợp không tách riêng được giá trị từng hoạt động kinh doanh thì áp dụng tỷ lệ thuế TNDN đối với ngành nghề kinh doanh có tỷ lệ thuế TNDN cao nhất cho toàn bộ giá trị hợp đồng...”

Căn cứ các hướng dẫn trên, trường hợp công ty mua phần mềm và các dịch vụ từ công ty nước ngoài (hợp đồng tách riêng giá trị từng hoạt động hoặc hợp đồng ký riêng với các nhà cung cấp khác nhau) thì thuế nhà thầu được áp dụng như sau:

- Đối với phần mềm:

+ Thuế GTGT: Phần mềm thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.

+ Thuế TNDN: Tỷ lệ 10% theo hướng dẫn tại Khoản 2 Điều 13 Thông tư số 103/2014/TT-BTC.

- Đối với dịch vụ bảo trì, sử dụng phần mềm cho từng user:

+ Thuế GTGT: Nếu các dịch vụ trên là dịch vụ phần mềm theo quy định của Luật công nghệ thông tin thì thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT. Nếu không phải là dịch vụ phần mềm theo quy định thì áp dụng tỷ lệ% thuế GTGT là 5% theo hướng dẫn tại Khoản 2 Điều 12 Thông tư số 103/2014/TT-BTC.

+ Thuế TNDN: Tỷ lệ 5%.

- Đối với hoạt động thuê đường truyền áp dụng tỷ lệ thuế GTGT và thuế TNDN là 5% và 5%.

Câu hỏi 2:

Công ty nhập khẩu hàng từ nước ngoài đã nộp thuế GTGT hàng nhập khẩu, công ty bán hàng cho khách hàng nội địa, thuế GTGT đầu ra thuế suất 10%. Do hàng không đạt tiêu chuẩn chất lượng nên khách hàng xuất hóa đơn trả lại, Công ty thực hiện kê khai giảm thuế GTGT đầu ra và GTGT đầu vào tương ứng của hàng bán bị trả lại.

Công ty được nhà cung cấp nước ngoài đền bù hàng hỏng và tiến hành nhập khẩu dưới hình thức phi mậu dịch không thỏa mãn điều kiện khấu trừ thuế GTGT đầu vào. Sau đó Công ty bán hàng lại cho khách để thay thế cho hàng hỏng trước đó, Công ty xuất hóa đơn GTGT đầu ra thuế suất 10%.

Công ty không được khấu trừ thuế GTGT đầu vào mặc dù có thuế GTGT đầu ra. Như vậy là chưa hợp lý xin được giải thích thỏa đáng.

Trả lời:

- Căn cứ khoản 2.8 Phụ lục 4 Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập hóa đơn bán hàng hóa, dịch vụ đối với một số trường hợp:

“2.8. Tổ chức, cá nhân mua hàng hoá, người bán đã xuất hoá đơn, người mua đã nhận hàng, nhưng sau đó người mua phát hiện hàng hoá không đúng quy cách, chất lượng phải trả lại toàn bộ hay một phần hàng hoá, khi xuất hàng trả lại cho người bán, cơ sở phải lập hoá đơn, trên hoá đơn ghi rõ hàng hoá trả lại người bán do không đúng quy cách, chất lượng, tiền thuế GTGT (nếu có).

Trường hợp người mua là đối tượng không có hoá đơn, khi trả lại hàng hoá, bên mua và bên bán phải lập biên bản ghi rõ loại hàng hoá, số lượng, giá trị hàng trả lại theo giá không có thuế GTGT, tiền thuế GTGT theo hoá đơn bán hàng (số ký hiệu, ngày, tháng của hoá đơn), lý do trả hàng và bên bán thu hồi hoá đơn đã lập.”

- Căn cứ Điều b khoản 5 Điều 10 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn về khai bổ sung hồ sơ khai thuế:

“b) Hồ sơ khai bổ sung

- Tờ khai thuế của kỳ tính thuế bị sai sót đã được bổ sung, điều chỉnh;

- Bản giải trình khai bổ sung, điều chỉnh mẫu số 01/KHBS ban hành kèm theo Thông tư này (trong trường hợp khai bổ sung, điều chỉnh có phát sinh chênh lệch tiền thuế);

- Tài liệu kèm theo giải thích số liệu trong bản giải trình khai bổ sung, điều chỉnh.”

- Căn cứ Công văn số 4943/TCT-KK ngày 23/11/2015 của Tổng cục Thuế hướng dẫn một số vướng mắc về khai thuế và khai bổ sung hồ sơ khai thuế.

- Căn cứ Điều 14 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn nguyên tắc khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào.

- Căn cứ khoản 10 Điều 1 Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Điều 15 (đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014 và Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính) hướng dẫn điều kiện khấu trừ thuế GTGT đầu vào:

“Điều 15. Điều kiện khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào

1. Có hóa đơn giá trị gia tăng hợp pháp của hàng hóa, dịch vụ mua vào hoặc chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng nhập khẩu hoặc chứng từ nộp thuế GTGT thay cho phía nước ngoài theo hướng dẫn của Bộ Tài chính áp dụng đối với các tổ chức nước ngoài không có tư cách pháp nhân Việt Nam và cá nhân nước ngoài kinh doanh hoặc có thu nhập phát sinh tại Việt Nam.

2. Có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào (bao gồm cả hàng hóa nhập khẩu) từ hai mươi triệu đồng trở lên, trừ các trường hợp giá trị hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu từng lần có giá trị dưới hai mươi triệu đồng, hàng hóa, dịch vụ mua vào từng lần theo hóa đơn dưới hai mươi triệu đồng theo giá đã có thuế GTGT và trường hợp cơ sở kinh doanh nhập khẩu hàng hóa là quà biếu, quà tặng của tổ chức, cá nhân ở nước ngoài.”

- Căn cứ Điều 1 Thông tư số 173/2016/TT-BTC ngày 28/10/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung khổ thứ nhất khoản 3 Điều 15 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn điều kiện khấu trừ thuế GTGT đầu vào:

“3. Chứng từ thanh toán qua ngân hàng được hiểu là có chứng từ chứng minh việc chuyển tiền từ tài khoản của bên mua sang tài khoản của bên bán mở tại các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán theo các hình thức thanh toán phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành như séc, ủy nhiệm chi hoặc lệnh chi, ủy nhiệm thu, nhờ thu, thẻ ngân hàng, thẻ tín dụng, sim điện thoại (ví điện tử) và các hình thức thanh toán khác theo quy định (bao gồm cả trường hợp bên mua thanh toán từ tài khoản của bên mua sang tài khoản bên bán mang tên chủ doanh nghiệp tư nhân hoặc bên mua thanh toán từ tài khoản của bên mua mang tên chủ doanh nghiệp tư nhân sang tài khoản bên bán) ...”

Căn cứ các quy định trên, Cục Thuế TP Hà Nội trả lời nguyên tắc như sau:

Trường hợp Công ty nhập khẩu hàng hóa, nếu có đầy đủ chứng từ nộp thuế GTGT nhập khẩu, chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đối với hàng hóa nhập khẩu từ 20 triệu đồng trở lên thì được khấu trừ thuế GTGT đầu vào theo quy định.

Trường hợp cụ thể, đề nghị Công ty cung cấp hồ sơ liên quan và liên hệ Phòng Kiểm tra thuế số 1 để được hướng dẫn.

4. Công ty TNHH Sojitz Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội – MST 0307636500-001

Câu hỏi:

Công ty Sojitz Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội mua xỉ ti tan của Công ty phát triển nông thôn tại Thái Nguyên (tên giao dịch VCK) và xuất khẩu đi Nhật Bản.

Hiện Công ty Sojitz đang có vướng mắc trong xác định tỷ trọng chi phí tài nguyên và chi phí năng lượng trên tổng chi phí sản xuất dưới 51%. Kính đề nghị Cục Thuế TP Hà Nội hướng dẫn 4 câu hỏi sau:

1. Đơn vị nào sẽ chịu trách nhiệm chính trong giải trình số liệu tính toán tỷ trọng chi phí tài nguyên và chi phí năng lượng trên tổng chi phí sản xuất nhỏ hơn 51%? Liệu Công ty Sojitz có thể thuê 1 công ty kiểm toán độc lập (trong nhóm Big 4) tham gia tính toán về tỷ trọng này để làm căn cứ xin hoàn thuế GTGT?

2. Hướng dẫn về công thức xác định tỷ trọng: Vì quá trình sản xuất tạo ra đồng thời 2 sản phẩm là xỉ ti tan và gang. Vậy để xác định chi phí sản xuất của xỉ ti tan sẽ phân bổ trên tổng chi phí sản xuất như thế nào? Có thể phân bổ chi sản xuất theo sản lượng hoặc theo giá bán sản phẩm?

3. Hợp đồng mua xỉ ti tan ký theo giai đoạn từ 01/4 đến 31/3 năm sau. Vậy sổ kế toán dùng để xác định chi phí sản xuất ra xỉ ti tan theo giai đoạn nào? Cụ thể theo tháng hay quý hay năm tài chính của bên bán hàng?

4. Tiêu chí phân loại chi phí tài nguyên? Vì trong quá trình sản xuất có sử dụng nhiều loại nguyên vật liệu thì có quy định nào để phân loại nguyên liệu đó là tài nguyên, khoáng sản?

Trả lời:

- Căn cứ Khoản 1 Điều 2 Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010 quy định:

"Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Khoáng sản là khoáng vật, khoáng chất có ích được tích tụ tự nhiên ở thể rắn, thể lỏng, thể khí tồn tại trong lòng đất, trên mặt đất, bao gồm cả khoáng vật, khoáng chất ở bãi thải của mỏ. ..."

- Căn cứ Khoản 1 Điều 1 Thông tư số 130/2016/TT-BTC ngày 12/8/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính:

"1. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:

c) Sửa đổi, bổ sung Khoản 23 Điều 4 như sau:

"23. Sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác hoặc đã chế biến thành sản phẩm khác nhưng tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản xuất sản phẩm trở lên được chế biến từ tài nguyên, khoáng sản; sản phẩm xuất khẩu là hàng hóa được chế biến từ tài nguyên, khoáng sản có tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản xuất sản phẩm trở lên được chế biến từ tài nguyên, khoáng sản.

a) Tài nguyên, khoáng sản là tài nguyên, khoáng sản có nguồn gốc trong nước gồm: Khoáng sản kim loại; khoáng sản không kim loại; dầu thô; khí thiên nhiên; khí than.

b) Việc xác định tỷ trọng trị giá tài nguyên, khoáng sản và chi phí năng lượng trên giá thành được thực hiện theo công thức:

$$\text{Tỷ trọng trị giá tài nguyên, khoáng sản và chi phí năng lượng trên giá thành sản xuất sản phẩm} = \frac{\text{Trị giá tài nguyên, khoáng sản + chi phí năng lượng}}{\text{Tổng giá thành sản xuất sản phẩm}} \times 100\%$$

Trong đó:

Trị giá tài nguyên, khoáng sản là giá vốn tài nguyên, khoáng sản đưa vào chế biến; đối với tài nguyên, khoáng sản trực tiếp khai thác là chi phí trực tiếp, gián tiếp khai thác ra tài nguyên, khoáng sản; đối với tài nguyên, khoáng sản mua để chế biến là giá thực tế mua cộng chi phí đưa tài nguyên, khoáng sản vào chế biến.

Chi phí năng lượng gồm: nhiên liệu, điện năng, nhiệt năng.

Trị giá tài nguyên, khoáng sản và chi phí năng lượng được xác định theo giá trị ghi sổ kế toán phù hợp với Bảng tổng hợp tính giá thành sản phẩm.

Giá thành sản xuất sản phẩm bao gồm: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung. Các chi phí gián tiếp như chi phí bán hàng, chi phí quản lý, chi phí tài chính và chi phí khác không được tính vào giá thành sản xuất sản phẩm.

Việc xác định trị giá tài nguyên, khoáng sản, chi phí năng lượng và giá thành sản xuất sản phẩm căn cứ vào quyết toán năm trước; trường hợp doanh nghiệp mới thành lập chưa có báo cáo quyết toán năm trước thì căn cứ vào phương án đầu tư.

c) Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm là tài nguyên, khoáng sản (bao gồm cả trực tiếp khai thác hoặc mua vào để chế biến) có tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản xuất sản phẩm trừ lên được chế biến từ tài nguyên, khoáng sản khi xuất khẩu thì thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.

Trường hợp doanh nghiệp không xuất khẩu mà bán cho doanh nghiệp khác để xuất khẩu thì doanh nghiệp mua hàng hóa này để xuất khẩu phải thực hiện kê khai thuế GTGT như sản phẩm cùng loại do doanh nghiệp sản xuất trực tiếp xuất khẩu và phải chịu thuế xuất khẩu theo quy định."

Căn cứ quy định trên, trường hợp Công ty có hoạt động mua sản phẩm là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác hoặc đã chế biến thành sản phẩm khác của doanh nghiệp khác để xuất khẩu thì:

1. Việc xác định tỷ lệ tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng trên giá thành sản xuất sản phẩm do doanh nghiệp sản xuất trực tiếp sản phẩm xác định và cung cấp thông tin.

2. Trường hợp trong quá trình chế biến sản phẩm từ tài nguyên, khoáng sản tạo ra nhiều thành phẩm khác nhau thì việc xác định tỷ lệ tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng trên giá thành sản xuất sản phẩm dựa trên công thức quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 1 Thông tư số 130/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính. Trong đó, trị giá tài nguyên, khoáng sản và chi phí năng lượng được xác định theo giá trị ghi sổ kế toán phù hợp với Bảng tổng hợp tính giá thành sản phẩm.

3. Việc xác định trị giá tài nguyên, khoáng sản, chi phí năng lượng và giá thành sản xuất sản phẩm căn cứ vào quyết toán năm trước; trường hợp doanh nghiệp mới thành lập chưa có báo cáo quyết toán năm trước thì căn cứ vào phương án đầu tư.

4. Về tiêu chí phân loại khoáng sản, đề nghị đơn vị nghiên cứu quy định tại Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010 và các văn bản hướng dẫn để xác định nguyên vật liệu đưa vào sản xuất có phải là khoáng sản hay không.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị Công ty cung cấp hồ sơ cụ thể và liên hệ phòng Kiểm tra thuế số 1 để được hướng dẫn.

5. Công ty Charlie One Việt Nam

Câu hỏi:

Công ty chúng tôi kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài, chúng tôi hoạt động theo Nghị định số 86/2013/NĐ-CP. Trong nghị định này quy định chi tiết về hoạt động khuyến mại và giảm giá của doanh nghiệp trò chơi điện tử có thưởng cho người nước ngoài. Ví dụ: giảm giá 2% cho khách chơi với số tiền 50.000 USD/ngày và miễn phí ăn, nghỉ cho khách đến chơi tại địa điểm kinh doanh. Công ty chúng tôi đã thực hiện việc giảm giá cho khách hàng và cung cấp đồ ăn, uống miễn phí cho khách hàng. Chúng tôi đã làm thủ tục đăng ký chương trình khuyến mại trên đến Sở công thương TP Hà

Nội dung Sở công thương từ chối vì Sở công thương không phụ trách về chính sách khuyến mại của ngành nghề này.

Vậy chi phí khuyến mại và giảm giá của Công ty thực hiện theo Nghị định 86/2013/NĐ-CP có được tính vào chi phí hợp lệ khi tính thuế TNDN không khi mà không đăng ký với Sở công thương TP Hà Nội?

Trả lời:

- Căn cứ Nghị định 86/2013/NĐ-CP ngày 29/7/2013 của Bộ Tài chính về kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài:

+ Tại Điều 28 quy định về giảm giá, khuyến mại

“Điều 28. Giảm giá, khuyến mại

1. Doanh nghiệp được quyền thực hiện chính sách giảm giá đối với người chơi, mức giảm giá tối đa 2% trên tổng giá trị đồng tiền quy ước đã mua. Khi xác định giá tính thuế được tính theo nguyên tắc thực thu, đã trừ khoản giảm giá.

2. Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể đối tượng được giảm giá, định mức giảm giá và phương thức xác định giá tính thuế được giảm trừ đối với từng sắc thuế quy định tại Khoản 1 Điều này.

3. Ngoài khoản giảm giá quy định tại Khoản 1 Điều này, trường hợp doanh nghiệp sử dụng các dịch vụ lưu trú, ăn uống, đi lại để khuyến mại cho người chơi thì các khoản khuyến mại này chỉ được hạch toán vào chi phí theo tỷ lệ quy định của pháp luật hiện hành về thuế thu nhập doanh nghiệp. Tổng chi phí để làm căn cứ xác định mức chi phí khuyến mại tối đa là tổng chi phí được trừ khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp, không bao gồm chi phí khuyến mại và chi phí trả thưởng. Ngoài ra, doanh nghiệp không được khuyến mại cho người chơi dưới mọi hình thức khác.

4. Doanh nghiệp khi thực hiện các hoạt động khuyến mại ngoài việc thực hiện các quy định của Nghị định này còn phải tuân thủ các quy định của pháp luật về khuyến mại có liên quan.”

- Căn cứ Thông tư 11/2014/TT-BTC ngày 17/01/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều quy định tại Nghị định số 86/2013/NĐ-CP ngày 29/07/2013 của Chính phủ về kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài

+ Tại Điều 20 quy định về giảm giá

“Điều 20. Giảm giá

Việc giảm giá của doanh nghiệp kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng theo quy định tại Điều 28 Nghị định số 86/2013/NĐ-CP được thực hiện như sau:

1. Đối tượng được giảm giá: người chơi mua đồng tiền quy ước với giá trị tối thiểu là 50.000 đô la Mỹ (USD)/lần.

2. Doanh nghiệp được giảm trừ doanh thu tính thuế theo quy định pháp luật về thuế. Phương thức xác định thuế được giảm trừ thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế.

3. Doanh nghiệp phải đăng ký với cơ quan thuế trực tiếp quản lý về chính sách giảm giá.”

- Căn cứ Nghị định 37/2006/NĐ-CP ngày 04/04/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại

+ Tại Điều 8 và Điều 9 Mục 2 quy định về các hình thức khuyến mại

“Mục 2. Các hình thức khuyến mại

...Điều 8. Tặng hàng hóa cho khách hàng, cung ứng dịch vụ không thu tiền; không kèm theo việc mua, bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ

Thương nhân thực hiện chương trình khuyến mại bằng hình thức tặng hàng hoá cho khách hàng, cung ứng dịch vụ không thu tiền, không kèm theo việc mua, bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ. Phải chịu trách nhiệm về chất lượng của hàng hoá, tặng cho khách hàng, dịch vụ không thu tiền và phải thông báo cho khách hàng đầy đủ thông tin liên quan đến việc sử dụng hàng hoá, dịch vụ đó.

Điều 9. Bán hàng, cung ứng dịch vụ với giá thấp hơn giá bán hàng, cung ứng dịch vụ trước đó

1. Trong trường hợp thực hiện khuyến mại bằng hình thức giảm giá thì mức giảm giá hàng hoá, dịch vụ được khuyến mại trong thời gian khuyến mại tại bất kỳ thời điểm nào phải tuân thủ quy định tại Điều 6 Nghị định này.

2. Không được giảm giá bán hàng hoá, giá cung ứng dịch vụ trong trường hợp giá bán hàng hoá, dịch vụ thuộc diện Nhà nước quy định giá cụ thể....”

+ Tại Khoản 1 Điều 15 Mục 3 quy định về việc thông báo về việc tổ chức thực hiện khuyến mại:

“Mục 3. Trình tự, thủ tục đăng ký thực hiện khuyến mại

Điều 15. Thông báo về việc tổ chức thực hiện khuyến mại

1. Thương nhân thực hiện các hình thức khuyến mại quy định tại Mục 2 Chương này phải gửi thông báo bằng văn bản về chương trình khuyến mại đến Sở Thương mại nơi tổ chức khuyến mại chậm nhất 7 (bảy) ngày làm việc trước khi thực hiện khuyến mại.”

- Căn cứ Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi bổ sung một số điều của các nghị định về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014, Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014, Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính:

+ Tại Điều 4 sửa đổi, bổ sung Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC quy định về các khoản được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế

“Điều 4. Sửa đổi, bổ sung Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC (đã được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 2 Điều 6 Thông tư số 119/2014/TT-BTC và Điều 1 Thông tư số 151/2014/TT-BTC) như sau:

Điều 6. Các khoản chi được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế

1. Trừ các khoản chi không được trừ nêu tại Khoản 2 Điều này, doanh nghiệp được trừ mọi khoản chi nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

b) Khoản chi có đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của pháp luật.

c) Khoản chi nếu có hoá đơn mua hàng hoá, dịch vụ từng lần có giá trị từ 20 triệu đồng trở lên (giá đã bao gồm thuế GTGT) khi thanh toán phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt.

Chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt thực hiện theo quy định của các văn bản pháp luật về thuế giá trị gia tăng.

Trường hợp mua hàng hóa, dịch vụ từng lần có giá trị từ hai mươi triệu đồng trở lên ghi trên hóa đơn mà đến thời điểm ghi nhận chi phí, doanh nghiệp chưa thanh toán thì doanh nghiệp được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế. Trường hợp khi thanh toán doanh nghiệp không có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt thì doanh nghiệp phải kê khai, điều chỉnh giảm chi phí đối với phần giá trị hàng hóa, dịch vụ không có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt vào kỳ tính thuế phát sinh việc thanh toán bằng tiền mặt (kể cả trong trường hợp cơ quan thuế và các cơ quan chức năng đã có quyết định thanh tra, kiểm tra kỳ tính thuế có phát sinh khoản chi phí này).

Đối với các hóa đơn mua hàng hóa, dịch vụ đã thanh toán bằng tiền mặt phát sinh trước thời điểm Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực thi hành thì không phải điều chỉnh lại theo quy định tại Điểm này.”

Căn cứ các quy định trên, trường hợp Công ty Charlie One Việt Nam (sau đây gọi tắt là Công ty) kinh doanh trò chơi điện tử cho người nước ngoài có thực hiện các hình thức giảm giá, khuyến mại đúng theo quy định tại Điều 28 Nghị định 86/2013/NĐ-CP ngày 29/7/2013 của Bộ Tài chính về kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài thì đối với khoản giảm giá, Công ty phải thực hiện đăng ký với cơ quan quản lý thuế trực tiếp. Khi xác định giá tính thuế được tính theo nguyên tắc thực thu, đã trừ khoản giảm giá.

Đối với các khoản khuyến mại, Công ty được hạch toán các khoản khuyến mại này vào chi phí được trừ nếu đáp ứng điều kiện tại Điều 4 Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính theo quy định

Nội dung liên quan đến việc phải đăng ký khuyến mại với Sở công Thương đối với hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử trúng thưởng, đề nghị Công ty liên hệ với Sở Công Thương để được hướng dẫn.

6. Công ty TNHH tư vấn và đào tạo quản lý Quốc Tế - MST: 0106766644

Câu hỏi 1:

Trường hợp nhà cung cấp không xuất hóa đơn GTGT cho các dịch vụ DN đã hoàn thành nghĩa vụ thanh toán thì có nhờ cơ quan thuế can thiệp giải quyết được không? Nếu cơ quan thuế không can thiệp được thì DN có thể gửi công văn giải trình về trường hợp chi phí không lấy được hóa đơn (lí do hợp lí) để tính vào chi phí được trừ khi tính thuế TNDN không?

Trả lời:

- Căn cứ Điều 8, Điều 16 Luật quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 26/11/2006 quy định trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế; trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khác trong việc tham gia quản lý thuế.

- Căn cứ Khoản 4 Điều 38 Nghị định 109/2013/NĐ-CP ngày 24/09/2013 về xử phạt hành chính đối với hành vi không lập hóa đơn.

- Căn cứ tiết b Khoản 1 điều 16 Thông tư số 39/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi tại K3, Đ5 TT 119/2014/TT-BTC và K 7a Điều 3 TT 26/2015/TT-BTC) quy định:

“Người bán phải lập hóa đơn khi bán hàng hóa, dịch vụ...”

- Căn cứ Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC (đã được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 2 Điều 6 Thông tư số 119/2014/TT-BTC và Điều 1 Thông tư số 151/2014/TT-BTC) quy định:

“Điều 6. Các khoản chi được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế

1. Trừ các khoản chi không được trừ nêu tại Khoản 2 Điều này, doanh nghiệp được trừ mọi khoản chi nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

b) Khoản chi có đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của pháp luật...”

Căn cứ các quy định trên Cục thuế TP Hà Nội trả lời nguyên tắc như sau:

Khi bán hàng hóa, dịch vụ người bán phải có trách nhiệm lập hóa đơn theo quy định. Công ty được trừ mọi khoản chi nếu đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC nêu trên.

Câu hỏi 2:

Giám đốc kiêm chủ sở hữu Công ty TNHH MTV của Nhật không được trả lương nhưng Công ty vẫn trích nộp BHYT cho Giám đốc hàng tháng. Vậy khoản BHYT đóng cho Giám đốc có được tính vào chi phí được trừ khi tính thuế TNDN không?

Trả lời:

- Căn cứ Khoản 18 Điều 4 Luật Doanh nghiệp năm 2014 quy định:

“18. Người quản lý doanh nghiệp là người quản lý công ty và người quản lý doanh nghiệp tư nhân, bao gồm chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh, Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và cá nhân giữ chức danh quản lý khác có thẩm quyền nhân danh công ty ký kết giao dịch của công ty theo quy định tại Điều lệ công ty.”

- Căn cứ Điểm đ Khoản 1 Điều 2 Nghị định 115/2015 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo hiểm Xã hội về Bảo hiểm Xã hội bắt buộc quy định về đối tượng áp dụng:

“đ) Người quản lý doanh nghiệp, người quản lý điều hành hợp tác xã có hưởng tiền lương;”

- Căn cứ Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC (đã được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 2 Điều 6 Thông tư số 119/2014/TT-BTC và Điều 1 Thông tư số 151/2014/TT-BTC):

“Điều 6. Các khoản chi được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế:

...2. Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế bao gồm:

...2.6. Chi tiền lương, tiền công, tiền thưởng cho người lao động thuộc một trong các trường hợp sau:

...d) Tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân, chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (do một cá nhân làm chủ);...”

Căn cứ quy định trên, trường hợp Công ty TNHH MTV hàng tháng không trả lương cho Giám đốc nhưng có trích nộp BHYT cho Giám đốc thì khoản BHYT đóng cho Giám đốc không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN.

7. Công ty TNHH công nghệ sinh học Konishi Việt Nam – MST: 2300702317.

Câu hỏi 1:

Doanh nghiệp thành lập từ tháng 12/2011, doanh nghiệp bắt đầu xây dựng nhà máy từ tháng 6/2013 đến tháng 8/2014 thì hoàn thành. Kết quả sản xuất kinh doanh của DN từ năm 2011 đến năm 2013 vẫn bị lỗ (do chưa có doanh thu chỉ phát sinh chi phí). Đến năm 2014, DN lãi nhờ có doanh thu hoạt động tài chính (Doanh thu tài chính từ việc đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối năm).

Theo Giấy chứng nhận đầu tư, DN không được hưởng bất kỳ chính sách ưu đãi nào. Tuy nhiên, theo Thông tư 78, DN được hiểu DN được hưởng chính sách 2 năm miễn, 4 năm giảm 50% thuế TNDN.

Vậy DN xin hỏi, năm 2014 DN có được miễn thuế TNDN nếu có lãi từ doanh thu tài chính không?

Doanh nghiệp không phát sinh doanh thu bán hàng từ năm 2011 đến năm 2014. Năm 2015 DN có doanh thu bán hàng 1 tỷ đồng. Năm 2016 DN không có doanh thu bán hàng. Năm 2017 DN đã có doanh thu bán hàng ổn định. Hiện tại, DN bị lỗ lũy kế rất lớn. Từ năm 2011 đến nay chỉ có năm 2014 DN có lãi, còn tất cả các năm còn lại DN đều bị lỗ.

Trả lời:

- Căn cứ Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014, Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014, Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính (hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/8/2015 và áp dụng cho kỳ tính thuế TNDN từ năm 2015 trở đi):

+ Tại Khoản 1 Điều 13 quy định:

“1. Bổ sung Khoản 2a, 2b, 2c, 2d, 2đ Điều 23 Thông tư số 78/2014/TT-BTC như sau:

“...2b. Doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư vào khu công nghiệp trong giai đoạn năm 2009 – năm 2013, tính đến kỳ tính thuế năm 2014 đáp ứng điều kiện ưu đãi thuế (lĩnh vực ưu đãi hoặc địa bàn ưu đãi) theo quy định của Luật số 32/2013/QH13, Luật số 71/2014/QH13 và các văn bản hướng dẫn thi hành thì được hưởng ưu đãi thuế theo quy định của Luật số 32/2013/QH13, Luật số 71/2014/QH13 và các văn bản hướng dẫn thi hành cho thời gian còn lại kể từ kỳ tính thuế năm 2015.

...2đ. Đối với các trường hợp chuyển đổi ưu đãi nêu tại khoản 2a, 2b, 2c Điều này đến kỳ tính thuế năm 2015 chưa có doanh thu từ dự án đầu tư thì thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi được tính liên tục từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế. Đối với các trường hợp chuyển đổi ưu đãi nêu tại khoản 2a, 2b, 2c nêu trên đến kỳ tính thuế năm 2015 chưa có thu nhập từ dự án đầu tư thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế (nếu doanh nghiệp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư dự án đầu tư phát sinh doanh thu)”. ...”

+ Tại Khoản 2 Điều 10 quy định:

“2. Sửa đổi, bổ sung Khoản 4 Điều 18 Thông tư số 78/2014/TT-BTC như sau:

“4. Doanh nghiệp có dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp do đáp ứng điều kiện về lĩnh vực ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư xác định ưu đãi như sau:

...b) Doanh nghiệp có dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp do đáp ứng điều kiện ưu đãi về địa bàn (bao gồm cả khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao) thì thu nhập được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp là toàn bộ thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi trừ các khoản thu nhập nêu tại điểm a, b, c Khoản 1 Điều này. ...”

+ Tại Khoản 1 Điều 10 quy định:

“1. Sửa đổi, bổ sung Khoản 3 Điều 18 Thông tư số 78/2014/TT-BTC như sau:

“3. Không áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp và không áp dụng thuế suất 20% (bao gồm cả doanh nghiệp thuộc diện áp dụng thuế suất 20% theo quy định tại Khoản 2 Điều 11 Thông tư số 78/2014/TT-BTC) đối với các khoản thu nhập sau:

a) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng quyền góp vốn; thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản (trừ thu nhập từ đầu tư kinh doanh nhà ở xã hội quy định tại điểm d Khoản 3 Điều 19 Thông tư số 78/2014/TT-BTC); thu nhập từ chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác khoáng sản; thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh ở ngoài Việt Nam.

b) Thu nhập từ hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu, khí, tài nguyên quý hiếm khác và thu nhập từ hoạt động khai thác khoáng sản.

c) Thu nhập từ kinh doanh dịch vụ thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt.”

- Căn cứ Điều 6 Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Nghị định quy định về thuế.

“Điều 6. Sửa đổi, bổ sung Khoản 3, Điều 20, Thông tư số 78/2014/TT-BTC như sau:

“3. Miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư mới quy định tại Khoản 4 Điều 19 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính và thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại Khu công nghiệp (trừ Khu công nghiệp nằm trên địa bàn có điều kiện – kinh tế xã hội thuận lợi).

Địa bàn có điều kiện - kinh tế xã hội thuận lợi quy định tại khoản này là các quận nội thành của đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I trực thuộc trung ương và các đô thị loại I trực thuộc tỉnh, không bao gồm các quận của đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I trực thuộc trung ương và các đô thị loại I trực thuộc tỉnh mới được thành lập từ huyện kể từ ngày 01/01/2009; trường hợp khu công nghiệp nằm trên cả địa bàn thuận lợi và địa bàn không thuận lợi thì việc xác định ưu đãi thuế đối với khu công nghiệp căn cứ vào vị trí thực tế của dự án đầu tư trên thực địa.

Việc xác định đô thị loại đặc biệt, loại 1 quy định tại khoản này thực hiện theo quy định tại Nghị định 42/2009/NĐ-CP ngày 07/5/2009 của Chính phủ quy định về phân loại đô thị và văn bản sửa đổi Nghị định này (nếu có) ”.

Căn cứ quy định trên, trường hợp Doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư vào khu công nghiệp trong giai đoạn năm 2009- năm 2013, tính đến kỳ tính thuế năm 2014 đáp ứng điều kiện ưu đãi thuế do thực hiện dự án đầu tư tại Khu công nghiệp không nằm trên địa bàn có điều kiện – kinh tế xã hội thuận lợi thì được miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo cho thời gian còn lại kể từ kỳ tính thuế năm 2015.

Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới được hưởng ưu đãi thuế. Trường hợp doanh nghiệp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư dự án đầu tư phát sinh doanh thu.

Năm 2014, doanh nghiệp không được hưởng ưu đãi miễn, giảm thuế theo quy định tại Điểm 2b Khoản 1 Điều 13 Thông tư số 96/2015/TT-BTC nêu trên.

Đề nghị Công ty căn cứ vào điều kiện thực tế và liên hệ với cơ quan thuế quản lý trực tiếp (Cục Thuế tỉnh Bắc Ninh) để được hướng dẫn cụ thể.

Câu hỏi 2:

DN hỏi về tổng chi phí lãi vay được khấu trừ cho mục đích tính thuế không vượt quá 20% chỉ số EBITDA (Thông tư số 41/2017/TT-BTC)

Nếu lợi nhuận trước thuế <0 nghĩa là doanh nghiệp bị lỗ thì việc này áp dụng thế nào?

Nếu DN phải vay vì không tiến hành được hoạt động bán hàng như dự định do một số lý do khách quan chứ không phải do bán hàng mà vẫn lỗ thì có chính sách ưu tiên về chi phí lãi vay đối với doanh nghiệp này không?

Trả lời:

- Căn cứ Khoản 3 Điều 8 Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Chính phủ Quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết, quy định:

“Điều 8. Xác định chi phí để tính thuế trong một số trường hợp cụ thể đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết đặc thù

...3. Tổng chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ của người nộp thuế được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp không vượt quá 20% của tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng với chi phí lãi vay, chi phí khấu hao trong kỳ của người nộp thuế. ...”

Căn cứ quy định trên, việc xác định chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết được thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 8 Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Chính phủ.

Trường hợp lợi nhuận âm thì tỷ lệ khống chế về khoản chi phí lãi vay nêu trên vẫn được áp dụng, vì khoản chi phí lãi vay là khoản được trừ khi xác định

thu nhập chịu thuế TNDN. Bên cạnh đó, trong trường hợp doanh nghiệp có kết quả kinh doanh bị lỗ thì vẫn phải xác định số lỗ vì liên quan đến việc chuyển lỗ vào thu nhập (thu nhập chịu thuế đã trừ thu nhập miễn thuế) của những năm tiếp theo.

Theo quy định tại Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Chính phủ và Thông tư số 41/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính không có quy định về chính sách ưu tiên đối với khoản chi phí lãi vay như trường hợp doanh nghiệp hỏi.

Đề nghị Công ty TNHH công nghệ sinh học Konishi Việt Nam liên hệ với cơ quan thuế quản lý trực tiếp (Cục Thuế tỉnh Bắc Ninh) để được hướng dẫn cụ thể.

8. Chi nhánh Nagashima Ohno & Tsunematsu tại Hà Nội – MST: 0106801994

Câu hỏi 1:

Công ty chúng tôi có sử dụng dịch vụ taxi, cuống vé gốc đã được gửi về Công ty taxi để xuất hóa đơn. Sau nhiều ngày chúng tôi không nhận được hóa đơn tuy nhiên Công ty taxi khẳng định đã xuất và gửi hóa đơn cho chúng tôi rồi. Họ không cung cấp bản chụp để chứng minh đã xuất hóa đơn, cũng không liên hệ với bên chuyển phát nhanh để tìm hiểu và giải quyết việc hóa đơn thất lạc. Chúng tôi không nhận được hóa đơn nên không kê khai thuế VAT cho chi phí này. Vậy phía chúng tôi có rủi ro gì không ạ?

Trả lời:

Căn cứ Khoản 10 Điều 1 Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Điều 15 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014 và Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính) như sau:

“Điều 15. Điều kiện khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào

1. Có hóa đơn giá trị gia tăng hợp pháp của hàng hóa, dịch vụ mua vào hoặc chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng khâu nhập khẩu hoặc chứng từ nộp thuế GTGT thay cho phía nước ngoài theo hướng dẫn của Bộ Tài chính áp dụng đối với các tổ chức nước ngoài không có tư cách pháp nhân Việt Nam và cá nhân nước ngoài kinh doanh hoặc có thu nhập phát sinh tại Việt Nam.

2. Có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào (bao gồm cả hàng hóa nhập khẩu) từ hai mươi triệu đồng trở lên, trừ các trường hợp giá trị hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu từng lần có giá trị dưới hai mươi triệu đồng, hàng hóa, dịch vụ mua vào từng lần theo hóa đơn dưới hai mươi triệu đồng theo giá đã có thuế GTGT và trường hợp cơ sở kinh doanh nhập khẩu hàng hóa là quà biếu, quà tặng của tổ chức, cá nhân ở nước ngoài.

Chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt gồm chứng từ thanh toán qua ngân hàng và chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt khác hướng dẫn tại khoản 3 và khoản 4 Điều này.”

Căn cứ Điều 24 Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 và Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định về hoá đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ quy định mất, cháy, hỏng hóa đơn.

Căn cứ các quy định nêu trên, trường hợp Chi nhánh Nagashima Ohno & Tsunematsu tại Hà Nội (sau đây được gọi là Chi nhánh) sử dụng dịch vụ taxi nhưng chưa nhận được hóa đơn GTGT của đơn vị cung cấp dịch vụ thì đề nghị Chi nhánh liên hệ với Công ty taxi yêu cầu lập hóa đơn giao cho Chi nhánh làm chứng từ hạch toán theo quy định.

Trường hợp hóa đơn bị mất thì Chi nhánh và Công ty taxi xử lý theo quy định tại Điều 24 Thông tư 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ Tài chính nêu trên.

Câu hỏi 2:

Chúng tôi đã xuất hóa đơn chi phí cung ứng dịch vụ cho khách hàng, tuy nhiên sau một thời gian dài chúng tôi không nhận thấy phía khách hàng có thiện chí thanh toán. Phía khách hàng cũng chưa hề có dấu hiệu phá sản hay không có khả năng thanh toán. Tuy nhiên, nếu chúng tôi vẫn không thể thu hồi nợ sau một thời gian dài thì liệu có rủi ro gì về mặt thuế hay không?

Trả lời:

- Căn cứ Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng và Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Thuế giá trị gia tăng:

+ Tại Khoản 2 Điều 8 quy định thời điểm xác định thuế GTGT:

“2. Đối với cung ứng dịch vụ là thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ hoặc thời điểm lập hoá đơn cung ứng dịch vụ, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

Đối với dịch vụ viễn thông là thời điểm hoàn thành việc đối soát dữ liệu về cước dịch vụ kết nối viễn thông theo hợp đồng kinh tế giữa các cơ sở kinh doanh dịch vụ viễn thông nhưng chậm nhất không quá 2 tháng kể từ tháng phát sinh cước dịch vụ kết nối viễn thông.”

+ Tại Điểm a Khoản 5 Điều 12 quy định phương pháp khấu trừ thuế:

“Cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng tính thuế theo phương pháp khấu trừ thuế khi bán hàng hóa, dịch vụ phải tính và nộp thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ bán ra. Khi lập hoá đơn bán hàng hóa, dịch vụ, cơ sở kinh doanh phải ghi rõ giá bán chưa có thuế, thuế GTGT và tổng số tiền người mua phải thanh toán.”

- Căn cứ Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp:

+ Tại Điểm d Khoản 1 Điều 18 quy định nguyên tắc kế toán tài khoản 131

- Phải thu của khách hàng:

“d) Trong hạch toán chi tiết tài khoản này, kế toán phải tiến hành phân loại các khoản nợ, loại nợ có thể trả đúng hạn, khoản nợ khó đòi hoặc có khả năng không thu hồi được, để có căn cứ xác định số trích lập dự phòng phải thu khó đòi hoặc có biện pháp xử lý đối với khoản nợ phải thu không đòi được.”

+ Tại Điểm 1.4 Khoản 1 Điều 45 quy định nguyên tắc kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

b) Doanh nghiệp trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi:

- Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên;

- Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn;

c) Điều kiện, căn cứ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi

- Phải có chứng từ gốc hoặc giấy xác nhận của khách nợ về số tiền còn nợ chưa trả bao gồm: Hợp đồng kinh tế, khế ước vay nợ, bản thanh lý hợp đồng, cam kết nợ, đối chiếu công nợ...

- Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi thực hiện theo quy định hiện hành.

- Các điều kiện khác theo quy định của pháp luật.”

Căn cứ các quy định nêu trên, trường hợp Chi nhánh Nagashima Ohno & Tsunematsu tại Hà Nội cung ứng dịch vụ cho khách hàng, đã xuất hóa đơn GTGT nhưng khách hàng vẫn chưa thanh toán tiền dịch vụ thì Chi nhánh có trách nhiệm kê khai thuế GTGT đầu ra và hạch toán doanh thu theo quy định.

Trường hợp quá thời hạn thanh toán, khách hàng không thanh toán khoản tiền nợ phải trả thì Chi nhánh chuyển số nợ của khách hàng vào khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi theo quy định tại Điểm 1.4 Khoản 1 Điều 45 Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính nêu trên.

9. Công ty Việt Nam Iritani – MST 0101834530

Câu hỏi:

Công ty thành lập từ 2005, hiện tại đang thực hiện theo Giấy chứng nhận đầu tư (chưa xin cấp đổi sang giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp). Hiện nay, Công ty muốn đăng ký thay đổi năm tài chính, đã làm mẫu 08 nộp lên Cục Thuế và đã được cập nhật trên hệ thống thông tin người nộp thuế của Tổng cục Thuế.

Xin hỏi: Công ty có cần đăng ký thay đổi tại Phòng đăng ký kinh doanh không, vì Công ty được hướng dẫn là phải cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trước khi đăng ký thay đổi thông tin?

Trả lời:

- Căn cứ Điều 53 Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14/09/2015 của Chính phủ quy định về thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế:

“1. Trường hợp doanh nghiệp thay đổi nội dung đăng ký thuế mà không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh thì doanh nghiệp gửi Thông báo đến Phòng Đăng ký kinh doanh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính.

Nội dung Thông báo gồm:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;

b) Nội dung thay đổi thông tin đăng ký thuế.

2. Phòng Đăng ký kinh doanh nhận Thông báo, nhập dữ liệu vào Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp để chuyển thông tin sang cơ sở dữ liệu của Tổng cục Thuế. Trường hợp doanh nghiệp có nhu cầu, Phòng Đăng ký kinh doanh cấp Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp cho doanh nghiệp.”

- Căn cứ Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày 01/12/2015 của Bộ Kế hoạch đầu tư hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp.

Căn cứ vào các quy định trên, trường hợp Công ty thực hiện thay đổi năm tài chính, trên hệ thống thông tin người nộp thuế đã cập nhật thông tin thì Công ty gửi thông báo đến cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định tại Điều 53 Nghị định số 78/2015/NĐ-CP nêu trên.

Trường hợp còn vướng mắc liên quan đến đăng ký kinh doanh, đề nghị Công ty liên hệ với Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch đầu tư TP Hà Nội để được hướng dẫn.

10. Công ty TNHH Mipro Pharma – MST 0200255784

Câu hỏi 1:

Cách tính thuế TNCN đối với khoản tiền thưởng của người lao động nước ngoài là cá nhân cư trú đã quyết toán thuế TNCN sau khi hết nhiệm kỳ làm việc tại Việt Nam trở về làm việc tại tập đoàn ở Nhật Bản.

VD: Ông A là cá nhân cư trú làm việc tại Việt Nam đến hết tháng 7/2017. Công ty đã quyết toán thuế TNCN cho ông A theo diện cá nhân cư trú trong tháng 8/2017.

TH1: Đến tháng 12/2017 Công ty nhận được hóa đơn từ bên tập đoàn cho khoản tiền thưởng cho giai đoạn làm việc tại Việt Nam từ tháng 01/2017 đến tháng 7/2017.

TH2: Đến tháng 1/2018 Công ty nhận được hóa đơn tiền thưởng từ tập đoàn.

Hỏi cách tính thuế TNCN cho khoản tiền thưởng này trong 2 trường hợp nêu trên.

Trả lời:

- Căn cứ Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Luật Thuế TNCN, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế TNCN và Nghị định số 65/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế TNCN và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế TNCN:

+ Tại Điều 1 quy định điều kiện xác định cá nhân cư trú và không cư trú như sau:

“1. Cá nhân cư trú là người đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:

a) Có mặt tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên tính trong một năm dương lịch hoặc trong 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam, trong đó ngày đến và ngày đi được tính là một (01) ngày. Ngày đến và ngày đi được căn cứ vào chứng thực của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh trên hộ chiếu (hoặc giấy thông hành) của cá nhân khi đến và khirời Việt Nam. Trường hợp nhập cảnh và xuất cảnh trong cùng một ngày thì được tính chung là một ngày cư trú.

Cá nhân có mặt tại Việt Nam theo hướng dẫn tại điểm này là sự hiện diện của cá nhân đó trên lãnh thổ Việt Nam.

b) Có nơi ở thường xuyên tại Việt Nam...

2. Cá nhân không cư trú là người không đáp ứng điều kiện nêu tại khoản 1, Điều này. ”

+ Tại Khoản 2 Điều 2 hướng dẫn các khoản thu nhập chịu thuế từ tiền lương tiền công gồm:

“g) Không tính vào thu nhập chịu thuế đối với các khoản sau:

...g.9) Các khoản thanh toán mà người sử dụng lao động trả để phục vụ việc điều động, luân chuyển người lao động là người nước ngoài làm việc tại Việt Nam theo quy định tại hợp đồng lao động, tuân thủ lịch lao động chuẩn theo thông lệ quốc tế của một số ngành như dầu khí, khai khoáng.

Căn cứ xác định là hợp đồng lao động và khoản tiền thanh toán vé máy bay từ Việt Nam đến quốc gia nơi người nước ngoài cư trú và ngược lại. ”

+ Tại Điều 3 hướng dẫn các khoản thu nhập được miễn thuế TNCN

+ Tại Khoản 2 Điều 8 hướng dẫn xác định thu nhập chịu thuế TNCN:

“2. Thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công

a) Thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công được xác định bằng tổng số tiền lương, tiền công, tiền thù lao, các khoản thu nhập khác có tính chất tiền lương, tiền công mà người nộp thuế nhận được trong kỳ tính thuế theo hướng dẫn tại khoản 2, Điều 2 Thông tư này.

b) Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế

Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập cho người nộp thuế... ”

+ Tại Điều 18 hướng dẫn tính thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân không cư trú như sau:

“Điều 18. Đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công

1. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân không cư trú được xác định bằng thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công nhân (x) với thuế suất 20%.

2. Thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công của cá nhân không cư trú được xác định như đối với thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công của cá nhân cư trú theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 8 Thông tư này...”

+ Tại Tiết a Khoản 1 Điều 25 hướng dẫn khấu trừ thuế TNCN như sau:

“a) Thu nhập của cá nhân không cư trú

Tổ chức, cá nhân trả các khoản thu nhập chịu thuế cho cá nhân không cư trú có trách nhiệm khấu trừ thuế thu nhập cá nhân trước khi trả thu nhập. Số thuế phải khấu trừ được xác định theo hướng dẫn tại Chương III (từ Điều 17 đến Điều 23) Thông tư này.”

Căn cứ hướng dẫn trên, trường hợp Công ty có nhân viên người nước ngoài là cá nhân cư trú tại Việt Nam, khi hết thời hạn luân chuyển theo yêu cầu của công ty mẹ, cá nhân này thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế TNCN và về nước thì các khoản thu nhập Công ty trả cho nhân viên này sau khi đã rời khỏi Việt Nam thuộc đối tượng chịu thuế TNCN đối với cá nhân không cư trú (trừ các khoản thu nhập không tính thuế và được miễn thuế). Công ty có trách nhiệm khấu trừ theo thuế suất 20% trước khi chi trả.

Câu hỏi 2:

Theo Khoản 2 Điều 1 Chương I Thông tư số 103/2014/TT-BTC về đối tượng áp dụng thuế nhà thầu nước ngoài *“Tổ chức, cá nhân nước ngoài cung cấp hàng hóa dịch vụ tại Việt Nam theo điều kiện giao hàng của các điều khoản thương mại quốc tế - Incoterms mà người bán chịu rủi ro liên quan đến hàng hóa vào đến lãnh thổ Việt Nam.”*

Theo Khoản 2 Điều 7 Mục 1 Chương II về đối tượng chịu thuế TNDN áp dụng cho *“trường hợp hàng hóa được cung cấp dưới hình thức: điểm giao nhận hàng hóa nằm trong lãnh thổ Việt Nam”*

Vậy doanh nghiệp xin hỏi căn cứ để xác định nghĩa vụ thuế nhà thầu nước ngoài sẽ căn cứ vào rủi ro liên quan đến hàng hóa hay dựa vào địa điểm giao nhận hàng hóa giữa người bán và người mua?

VD: DN mua hàng hóa với 1 DN tại Nhật Bản với điều khoản giao nhận CPT Nipro thì có phải nộp thuế nhà thầu không?

Trả lời:

Căn cứ Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 06/8/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện nghĩa vụ thuế áp dụng đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập tại Việt Nam:

+ Tại Khoản 2 Điều 1 Chương I quy định đối tượng áp dụng:

“2. Tổ chức, cá nhân nước ngoài cung cấp hàng hoá tại Việt Nam theo hình thức xuất nhập khẩu tại chỗ và có phát sinh thu nhập tại Việt Nam trên cơ sở Hợp đồng ký giữa tổ chức, cá nhân nước ngoài với các doanh nghiệp tại Việt Nam (trừ trường hợp gia công và xuất trả hàng hóa cho tổ chức, cá nhân nước ngoài) hoặc thực hiện phân phối hàng hoá tại Việt Nam hoặc cung cấp hàng hoá theo điều kiện giao hàng của các điều khoản thương mại quốc tế - Incoterms mà người bán chịu rủi ro liên quan đến hàng hóa vào đến lãnh thổ Việt Nam.”

+ Tại Khoản 2 Điều 2 quy định đối tượng không áp dụng:

“2. Tổ chức, cá nhân nước ngoài thực hiện cung cấp hàng hoá cho tổ chức, cá nhân Việt Nam không kèm theo các dịch vụ được thực hiện tại Việt Nam dưới các hình thức:...

- Giao hàng tại cửa khẩu Việt Nam: người bán chịu mọi trách nhiệm, chi phí, rủi ro liên quan đến hàng hoá cho đến điểm giao hàng tại cửa khẩu Việt Nam; người mua chịu mọi trách nhiệm, chi phí, rủi ro liên quan đến việc nhận hàng, chuyên chở hàng từ cửa khẩu Việt Nam (kể cả trường hợp giao hàng tại cửa khẩu Việt Nam có kèm điều khoản bảo hành là trách nhiệm và nghĩa vụ của người bán).”

Theo nguyên tắc xác định nghĩa vụ thuế nhà thầu đối với thu nhập của phía nước ngoài phát sinh tại Việt Nam thì trường hợp doanh nghiệp chỉ cung cấp hàng hóa đơn thuần đến cửa khẩu Việt Nam và không kèm theo dịch vụ (trừ dịch vụ bảo hành là trách nhiệm của người bán) thì không phải nộp thuế nhà thầu.

Trường hợp giao hàng theo điều kiện CPT Nipro (Hải Phòng) bao gồm cả vận chuyển hàng hóa vào trong lãnh thổ Việt Nam phải chịu thuế nhà thầu theo quy định.

11. Công ty TNHH Denyo Việt Nam – MST 0900576678

Câu hỏi 1:

Doanh nghiệp Chế xuất có được bán hàng vào nội địa không? Có cần đăng ký với Cơ quan Thuế không? Hiện nay, có giới hạn % bán hàng nội địa không?

Trả lời:

- Căn cứ Điều 1 Nghị định số 114/2015/NĐ-CP ngày 9/11/2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điều 21 Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14/3/2008 của Chính Phủ quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế.

“5. Quan hệ trao đổi hàng hóa giữa các khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất với các khu vực khác trên lãnh thổ Việt Nam, không phải khu phi thuế quan, là quan hệ xuất khẩu, nhập khẩu trừ các trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều này và các trường hợp không làm thủ tục hải quan do Bộ Tài chính quy định.

Doanh nghiệp chế xuất được bán vào thị trường nội địa tài sản thanh lý của doanh nghiệp và các hàng hóa theo quy định của pháp luật về đầu tư và thương mại.

Tại thời điểm bán, thanh lý vào thị trường nội địa không áp dụng chính sách quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trừ trường hợp hàng hóa thuộc diện quản lý theo điều kiện, tiêu chuẩn, kiểm tra chuyên ngành chưa thực hiện khi nhập khẩu; hàng hóa quản lý bằng giấy phép thì phải được cơ quan cấp phép nhập khẩu đồng ý bằng văn bản.”

“7. Doanh nghiệp chế xuất được cấp Giấy phép kinh doanh hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa tại Việt Nam phải mở sổ kế toán hạch toán riêng doanh thu, chi phí liên quan đến hoạt động mua bán hàng hóa tại Việt Nam và bố trí khu vực lưu giữ hàng hóa ngăn cách với khu vực lưu giữ hàng hóa phục vụ hoạt động sản xuất của doanh nghiệp chế xuất hoặc thành lập chi nhánh riêng nằm ngoài doanh nghiệp chế xuất, khu chế xuất để thực hiện hoạt động này.”

- Căn cứ Điều 77 Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu:

“Điều 77. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối của DNCX

1. DNCX được thực hiện mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến hoạt động mua bán hàng hóa tại Việt Nam theo quy định tại Nghị định số 23/2007/NĐ-CP ngày 12/2/2007 của Chính phủ phải thực hiện hạch toán riêng, không hạch toán chung vào hoạt động sản xuất; phải bố trí khu vực riêng để lưu giữ hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu theo quyền nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền phân phối.

2. DNCX chịu trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác đối với việc thực hiện hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá theo quy định của pháp luật. Các ưu đãi đầu tư, ưu đãi về thuế và các ưu đãi tài chính khác áp dụng đối với việc sản xuất để xuất khẩu của DNCX không áp dụng đối với hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá của DNCX...”

Căn cứ quy định trên:

- Doanh nghiệp chế xuất được bán hàng hóa vào thị trường nội địa theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 114/2015/NĐ-CP nêu trên.

Doanh nghiệp chế xuất phải thực hiện đăng ký thuế với cơ quan thuế nội địa và thực hiện mở sổ kế toán hạch toán riêng doanh thu, chi phí liên quan đến hoạt động mua bán hàng hóa tại Việt Nam để kê khai nộp thuế theo quy định, không hạch toán chung vào hoạt động sản xuất, ngoài ra phải bố trí khu vực riêng để lưu giữ hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu theo quyền nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền phân phối theo hướng dẫn tại Điều 77 Thông tư số 38/2015/TT-BTC nêu trên.

Câu hỏi 2:

Denyo là doanh nghiệp chế xuất. Trên chúng nhận đầu tư chỉ đăng ký ngành nghề là sản xuất máy phát điện. Trong thời gian tới, chúng tôi muốn mở rộng ngành

ngành sản xuất kinh doanh: Gia công sơn. Vậy, ngoài cấp đổi chứng nhận đầu tư, chúng tôi có phải đăng ký với Cơ quan Thuế không?

Trả lời:

- Căn cứ Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14/9/2015 của Chính phủ quy định về đăng ký doanh nghiệp.

- Căn cứ Khoản 1 Điều 12 Thông tư số 95/2016/TT-BTC ngày 28/6/2016 của Bộ Tài chính quy định trách nhiệm, thời hạn và địa điểm nộp hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế của người nộp thuế:

“Việc thay đổi thông tin đăng ký thuế thực hiện theo quy định tại Điều 27 Luật quản lý thuế, cụ thể:

1. Doanh nghiệp đăng ký thay đổi thông tin đăng ký thuế tại cơ quan đăng ký kinh doanh theo hướng dẫn tại Nghị định của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp và các văn bản hiện hành. Trường hợp các doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc của doanh nghiệp thay đổi địa chỉ trụ sở kinh doanh dẫn đến thay đổi cơ quan thuế quản lý, trước khi đăng ký thay đổi thông tin với cơ quan đăng ký kinh doanh, doanh nghiệp phải thông báo thay đổi thông tin và thực hiện các thủ tục liên quan về thuế với cơ quan thuế quản lý trực tiếp theo quy định tại Khoản 2 Điều 13 Thông tư này.”

Căn cứ quy định trên:

Trường hợp doanh nghiệp chế xuất thay đổi thông tin liên quan đến mở rộng ngành nghề sản xuất thì thực hiện đăng ký với cơ quan cấp phép đầu tư, không phải đăng ký với cơ quan thuế.

12. Công ty TNHH Seaps Việt Nam – MST: 0107530793

Câu hỏi 1:

Doanh nghiệp chúng tôi có cung cấp hàng hóa theo hợp đồng cho các khách hàng trong khu chế xuất và doanh nghiệp nội địa cùng với điều khoản bảo hành cho các sản phẩm bị lỗi. Khách hàng có thể tự khắc phục những lỗi này của sản phẩm và tính toàn bộ chi phí lại cho chúng tôi (bao gồm chi phí sửa chữa, chi phí phân loại sản phẩm lỗi).

Kính đề nghị hướng dẫn chúng tôi thủ tục đối với quy trình xử lý bồi thường, bảo hành lỗi này. Khách hàng có phải xuất hóa đơn cho chúng tôi. Nếu có thuế suất là bao nhiêu % cho doanh nghiệp chế xuất và doanh nghiệp nội địa? Khoản này được coi là chi phí kinh doanh?

Ngoài ra, sau khi trả chi phí trên, Công ty chúng tôi cũng nhận lại được khoản bồi thường, bảo hành từ nhà cung cấp tại nước ngoài (với điều khoản bảo hành tương tự như trên). Kính đề nghị hướng dẫn chúng tôi thủ tục khi thu lại khoản tiền bảo hành từ nhà cung cấp, chúng tôi có phải xuất hóa đơn không? Nếu có thuế suất áp dụng như thế nào? Khoản này được coi là doanh thu?

Trả lời:

- Căn cứ Khoản 7 Điều 3 Thông tư 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế GTGT và quản lý thuế tại Nghị định số

12/2015/ND-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ Tài chính về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ:

"Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 hướng dẫn thi hành Nghị định số 51/2010/ND-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 và Nghị định số 04/2014/ND-CP ngày 17 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định về hoá đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ như sau:

...7. Sửa đổi, bổ sung Điều 16 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b Khoản 1 Điều 16 (đã được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 3 Điều 5 Thông tư số 119/2014/TT-BTC) như sau:

"b) Người bán phải lập hóa đơn khi bán hàng hóa, dịch vụ, bao gồm cả các trường hợp hàng hoá, dịch vụ dùng để khuyến mại, quảng cáo, hàng mẫu; hàng hoá, dịch vụ dùng để cho, biếu, tặng, trao đổi, trả thay lương cho người lao động (trừ hàng hoá luân chuyển nội bộ, tiêu dùng nội bộ để tiếp tục quá trình sản xuất)."

- Căn cứ Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Luật Thuế GTGT và Nghị định số 209/2013/ND-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Thuế GTGT.

+ Tại Khoản 1 Điều 5 quy định về các trường hợp không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT:

"1. Tổ chức, cá nhân nhận các khoản thu về bồi thường bằng tiền (bao gồm cả tiền bồi thường về đất và tài sản trên đất khi bị thu hồi đất theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền), tiền thưởng, tiền hỗ trợ, tiền chuyển nhượng quyền phát thải và các khoản thu tài chính khác.

Cơ sở kinh doanh khi nhận khoản tiền thu về bồi thường, tiền thưởng, tiền hỗ trợ nhận được, tiền chuyển nhượng quyền phát thải và các khoản thu tài chính khác thì lập chứng từ thu theo quy định. Đối với cơ sở kinh doanh chi tiền, căn cứ mục đích chi để lập chứng từ chi tiền.

Trường hợp bồi thường bằng hàng hoá, dịch vụ, cơ sở bồi thường phải lập hoá đơn và kê khai, tính, nộp thuế GTGT như đối với bán hàng hoá, dịch vụ; cơ sở nhận bồi thường kê khai, khấu trừ theo quy định.

Trường hợp cơ sở kinh doanh nhận tiền của tổ chức, cá nhân để thực hiện dịch vụ cho tổ chức, cá nhân như sửa chữa, bảo hành, khuyến mại, quảng cáo thì phải kê khai, nộp thuế theo quy định...."

+ Tại Điều 11 quy định về thuế suất 10% như sau:

"Điều 11. Thuế suất 10%

Thuế suất 10% áp dụng đối với hàng hoá, dịch vụ không được quy định tại Điều 4, Điều 9 và Điều 10 Thông tư này...."

- Căn cứ Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014, Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014, Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính.

+ Tại Điều 4 Sửa đổi, bổ sung Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC như sau:

"Điều 4. Sửa đổi, bổ sung Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC (đã được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 2 Điều 6 Thông tư số 119/2014/TT-BTC và Điều 1 Thông tư số 151/2014/TT-BTC) như sau:

"Điều 6. Các khoản chi được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế

1. Trừ các khoản chi không được trừ nêu tại Khoản 2 Điều này, doanh nghiệp được trừ mọi khoản chi nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

b) Khoản chi có đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của pháp luật.

c) Khoản chi nếu có hoá đơn mua hàng hoá, dịch vụ từng lần có giá trị từ 20 triệu đồng trở lên (giá đã bao gồm thuế GTGT) khi thanh toán phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt.

Chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt thực hiện theo quy định của các văn bản pháp luật về thuế giá trị gia tăng....

2. Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế bao gồm:

...2.19. Trích, lập và sử dụng các khoản dự phòng không theo đúng hướng dẫn của Bộ Tài chính về trích lập dự phòng: dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp và dự phòng rủi ro nghề nghiệp của doanh nghiệp thẩm định giá, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ kiểm toán độc lập. ..."

Căn cứ quy định trên, Cục Thuế TP Hà Nội trả lời nguyên tắc như sau:

Trường hợp Công ty TNHH Seaps Việt Nam có cung cấp hàng hóa cho các doanh nghiệp nội địa cùng với điều khoản bảo hành cho các sản phẩm bị lỗi, khách hàng có thể tự khắc phục những lỗi này của sản phẩm và tính toàn bộ chi phí lại cho Công ty theo quy định trong hợp đồng mua bán hàng hóa, thì khi khách hàng nhận khoản tiền này từ Công ty để thực hiện bảo hành sản phẩm thì khách hàng phải xuất hóa đơn kê khai, nộp thuế theo quy định.

Khoản chi tiền bảo hành của Công ty nêu trên nếu đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 4 Thông tư 96/2015/TT-BTC thì Công ty được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Trường hợp Công ty TNHH Seaps Việt Nam nhận tiền của tổ chức nước ngoài để thực hiện dịch vụ bảo hành, thì Công ty phải kê khai, nộp thuế theo quy định.

Trường hợp cụ thể đề nghị Công ty TNHH Seaps Việt Nam cung cấp hồ sơ và liên hệ với Phòng Kiểm tra thuế số 1 để được hướng dẫn chi tiết.

13. Công ty TNHH Aeonmall Việt Nam – MST 0106099581

Câu hỏi 1:

Trong Nghị định 20, Thông tư 41 đã hướng dẫn việc ưu tiên lựa chọn đối tượng so sánh, ưu tiên thông tin so sánh trong nội bộ doanh nghiệp => Đối tượng so sánh tại Việt Nam, trong khu vực. Tuy nhiên chưa chi tiết tiêu chuẩn hoặc yếu tố lựa chọn đối tượng nào trong nội bộ doanh nghiệp để so sánh dẫn đến cách hiểu khác nhau giữa doanh nghiệp và cơ quan thuế về việc lựa chọn đối tượng có tính tương đồng cao nhất để so sánh => đề nghị cơ quan thuế hướng dẫn rõ hơn về tiêu chí lựa chọn đối tượng so sánh này.

Trả lời:

- Căn cứ Nghị định 20/2017/NĐ-CP ngày 24/2/2017 của chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết:

+ Tại Điều 6 quy định như sau:

“Điều 6. Phân tích so sánh, lựa chọn đối tượng so sánh độc lập để so sánh, xác định giá giao dịch liên kết...”

2. Phân tích so sánh phải đảm bảo tính tương đồng giữa đối tượng so sánh độc lập và giao dịch liên kết, không có khác biệt ảnh hưởng trọng yếu đến mức giá; tỷ suất lợi nhuận hoặc tỷ lệ phân bổ lợi nhuận giữa các bên. Trường hợp có khác biệt ảnh hưởng trọng yếu đến mức giá; tỷ suất lợi nhuận hoặc tỷ lệ phân bổ lợi nhuận, phải phân tích, xác định và thực hiện điều chỉnh loại trừ khác biệt trọng yếu theo các yếu tố so sánh quy định tại khoản 3 Điều này và phù hợp với từng phương pháp xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại Điều 7 Nghị định này.

Phân tích so sánh tìm kiếm các đối tượng so sánh độc lập tương đồng:

a) Lựa chọn đối tượng so sánh độc lập nội bộ là giao dịch giữa người nộp thuế với bên không có quan hệ liên kết, đảm bảo tương đồng không có khác biệt ảnh hưởng trọng yếu đến mức giá; tỷ suất lợi nhuận hoặc tỷ lệ phân bổ lợi nhuận giữa các bên. Trường hợp không có đối tượng so sánh độc lập nội bộ tương đồng, thực hiện lựa chọn đối tượng so sánh theo điểm b và c khoản 3 Điều 9 Nghị định này. Việc so sánh giữa giao dịch liên kết và giao dịch độc lập được thực hiện trên cơ sở từng giao dịch đối với từng sản phẩm tương đồng. Trường hợp không thể so sánh giao dịch theo sản phẩm, việc gộp chung các giao dịch phải đảm bảo phù hợp bản chất, thực tiễn kinh doanh và việc áp dụng phương pháp xác định giá của giao dịch liên kết được thực hiện theo quy định tại Điều 7 Nghị định này; ...

3. Phân tích so sánh áp dụng phương pháp đối chiếu, rà soát, điều chỉnh khác biệt trọng yếu đối với các yếu tố so sánh để lựa chọn các đối tượng so sánh độc lập.

a) Yếu tố so sánh gồm đặc tính sản phẩm của hàng hóa, dịch vụ, tài sản (sau đây viết tắt là đặc tính sản phẩm); chức năng hoạt động và tài sản, rủi ro sản xuất kinh doanh; điều kiện hợp đồng và điều kiện kinh tế khi phát sinh giao dịch;

b) Phân tích chức năng hoạt động và tài sản, rủi ro sản xuất kinh doanh, phải xác định được các chức năng chính gắn với việc sử dụng các loại tài sản, vốn, chi phí, bao gồm việc hợp tác khai thác sử dụng nhân lực, chia sẻ chi phí giữa các bên liên kết và rủi ro từ việc đầu tư tài sản, vốn, cũng như các rủi ro gắn với khả năng thu lợi nhuận liên quan đến giao dịch kinh doanh. Phân tích chức năng là căn cứ để xác định, phân bổ lại rủi ro sản xuất kinh doanh thực tế của các bên liên kết;

c) Phân tích các yếu tố so sánh đặc thù của tài sản vô hình, phải rà soát phân tích các quyền mang lại lợi ích kinh tế quy định tại hợp đồng, thỏa thuận và các mối quan hệ phi hợp đồng mang lại lợi ích kinh tế cho các bên. Phân tích tài sản vô hình phải căn cứ quyền sở hữu tài sản; lợi nhuận tiềm năng từ tài sản vô hình; các hạn chế về phạm vi địa lý trong việc sử dụng, khai thác quyền đối với tài sản vô hình; vòng đời của tài sản vô hình; các quyền và mối quan hệ mang lại lợi ích kinh tế; việc người được nhượng quyền có tham gia phát triển tài sản vô hình và chức năng hoạt động, khả năng kiểm soát rủi ro kinh doanh trên thực tế của từng bên liên kết liên quan đến toàn bộ quá trình phát triển, gia tăng, duy trì, bảo vệ và khai thác tài sản vô hình;

d) Phân tích điều kiện kinh tế khi phát sinh giao dịch phải bao gồm lợi thế chi phí dựa trên yếu tố vị trí địa lý, chức năng chuyên môn hóa; trình độ phát triển của thị trường và các điều kiện kinh tế của ngành, lĩnh vực kinh doanh của người nộp thuế;

đ) Phân tích so sánh, loại trừ các khác biệt trọng yếu là phân tích loại trừ khác biệt về mặt định tính và định lượng đối với thông tin hoặc số liệu tài chính có ảnh hưởng trọng yếu đến yếu tố làm căn cứ xác định giá giao dịch liên kết theo từng phương pháp xác định giá quy định tại Điều 7 Nghị định này. Việc xác định khác biệt trọng yếu được căn cứ định lượng và định tính, bao gồm: Khác biệt định lượng là khác biệt xác định bằng số tuyệt đối về chu kỳ kinh doanh, số năm thành lập, hoạt động của doanh nghiệp hoặc số tương đối như khác biệt về chỉ tiêu tài chính theo đặc thù ngành nghề đầu tư hoặc chức năng hoạt động, khác biệt về vốn lưu động; khác biệt định tính là các thông tin được xác định căn cứ vào từng phương pháp xác định giá.

Các thông tin được xác định là trọng yếu bao gồm: Khác biệt về đặc tính sản phẩm, điều kiện hợp đồng, chức năng, tài sản và rủi ro và ngành nghề kinh doanh, điều kiện kinh tế của người nộp thuế và các đối tượng so sánh độc lập; các khác biệt về chính sách, môi trường đầu tư, tác động của chi phí đầu vào sản xuất kinh doanh tại các thị trường địa lý khác nhau.

Các khác biệt định lượng và định tính phải được rà soát, điều chỉnh tương ứng với các yếu tố so sánh có ảnh hưởng trọng yếu đến phương pháp xác định giá giao dịch liên kết quy định tại Điều 7 Nghị định này.

e) Kết quả phân tích là căn cứ lựa chọn đối tượng so sánh độc lập phù hợp với từng phương pháp xác định giá giao dịch liên kết quy định tại Điều 7 Nghị định này: ...”

+ Tại Khoản 3 Điều 9 quy định như sau:

“Điều 9. Cơ sở dữ liệu sử dụng trong kê khai, xác định, quản lý giá giao dịch liên kết ...

3. Phân tích ~~lựa chọn~~ đối tượng so sánh độc lập để phân tích, xác định khoảng giao dịch độc lập tuân thủ nguyên tắc phân tích so sánh và các phương pháp xác định giá giao dịch liên kết quy định tại Nghị định này, theo thứ tự ưu tiên lựa chọn dữ liệu so sánh như sau:

a) Đối tượng so sánh nội bộ của người nộp thuế;

b) Đối tượng so sánh cư trú cùng quốc gia, lãnh thổ với người nộp thuế;

c) Đối tượng ở các nước trong khu vực có điều kiện ngành và trình độ phát triển kinh tế tương đồng.”

- Căn cứ Khoản 3 Điều 2 Thông tư 41/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 20/2017/NĐ-CP hướng dẫn áp dụng các yếu tố so sánh để lựa chọn các đối tượng so sánh độc lập được quy định tại a và đ khoản 3 Điều 6 Nghị định số 20/2017/NĐ-CP.

Căn cứ các quy định trên, việc phân tích lựa chọn đối tượng so sánh độc lập để phân tích, xác định khoảng giao dịch độc lập tuân thủ nguyên tắc phân tích so sánh và các phương pháp xác định giá giao dịch liên kết, theo thứ tự ưu tiên lựa chọn dữ liệu so sánh được quy định tại Khoản 3 Điều 9 Nghị định 20/2017/NĐ-CP ngày 24/2/2017 của Chính phủ.

Trường hợp lựa chọn đối tượng so sánh nội bộ của người nộp thuế thì đối tượng so sánh độc lập nội bộ là giao dịch giữa người nộp thuế với bên không có quan hệ liên kết, đảm bảo tương đồng không có khác biệt ảnh hưởng trọng yếu đến mức giá; tỷ suất lợi nhuận hoặc tỷ lệ phân bổ lợi nhuận giữa các bên. Trường hợp không có đối tượng so sánh độc lập nội bộ tương đồng, thực hiện lựa chọn đối tượng so sánh theo điểm b và c khoản 3 Điều 9 Nghị định 20/2017/NĐ-CP nêu trên. Việc so sánh giữa giao dịch liên kết và giao dịch độc lập được thực hiện trên cơ sở từng giao dịch đối với từng sản phẩm tương đồng. Trường hợp không thể so sánh giao dịch theo sản phẩm, việc gộp chung các giao dịch phải đảm bảo phù hợp bản chất, thực tiễn kinh doanh và việc áp dụng phương pháp xác định giá của giao dịch liên kết được thực hiện theo quy định tại Điều 7 Nghị định 20/2017/NĐ-CP.

Như vậy, khi lựa chọn đối tượng so sánh phải đảm bảo tính tương đồng giữa đối tượng so sánh độc lập và giao dịch liên kết, không có sự khác biệt ảnh hưởng trọng yếu đến mức giá, tỷ suất lợi nhuận hoặc tỷ lệ phân bổ lợi nhuận. Căn cứ vào kết quả phân tích so sánh áp dụng phương pháp đối chiếu, rà soát,

điều chỉnh khác biệt trọng yếu với các yếu tố so sánh để lựa chọn đối tượng so sánh phù hợp với từng phương pháp xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại Điều 7 Nghị định 20/2017/NĐ-CP. Các yếu tố so sánh để lựa chọn các đối tượng so sánh độc lập được áp dụng theo quy định tại Khoản 3 Điều 2 Thông tư 41/2017/TT-BTC nêu trên.

Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến đề Hiệp hội được biết và truyền tải đến các doanh nghiệp thành viên.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng Kiểm tra thuế số 1;
- Phòng Pháp chế;
- Lưu: VT, TTHT (2). (6,3)

KT. CỤC TRƯỞNG
PHỤ CỤC TRƯỞNG
CỤC THUẾ
THÀNH PHỐ
HÀ NỘI
TỔNG CỤC THUẾ
Mai Sơn

